



PHỤ LỤC II
BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG
 (Kèm theo Quyết định số **2188** /QĐ-SXD-KTXD ngày **21** tháng 11 năm 2022 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức (%)				Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
			Số ca năm	Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
A		MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG												
I	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀ												
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:												
1	M101.0101	0,40 m ³	280	17	5,8	5	43 lít diesel	1x4/7	809.944	893.861	297.977	1.946.821	275.181	1.924.025
2	M101.0102	0,50 m ³	280	17	5,8	5	51 lít diesel	1x4/7	952.186	1.060.160	297.977	2.245.711	275.181	2.222.915
3	M101.0103	0,65 m ³	280	17	5,8	5	59 lít diesel	1x4/7	1.075.609	1.226.460	297.977	2.527.058	275.181	2.504.262
4	M101.0104	0,80 m ³	280	17	5,8	5	65 lít diesel	1x4/7	1.183.203	1.351.185	297.977	2.752.076	275.181	2.729.280
5	M101.0105	1,25 m ³	280	17	5,8	5	83 lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.725.359	297.977	3.760.511	275.181	3.737.715
6	M101.0106	1,60 m ³	280	16	5,5	5	113 lít diesel	1x4/7	2.244.200	2.348.983	297.977	4.642.695	275.181	4.619.899
7	M101.0107	2,30 m ³	280	16	5,5	5	138 lít diesel	1x4/7	3.258.264	2.868.669	297.977	6.064.174	275.181	6.041.378
8	M101.0108	3,60 m ³	300	14	4	5	199 lít diesel	1x4/7	6.504.000	4.136.705	297.977	9.117.562	275.181	9.094.766
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83 lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.725.359	297.977	4.027.443	275.181	4.004.647
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113 lít diesel	1x4/7	2.530.564	2.348.983	297.977	4.747.328	275.181	4.724.532
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:												
11	M101.0201	0,80 m ³	260	17	5,4	5	57 lít diesel	1x4/7	1.172.647	1.184.885	297.977	2.641.979	275.181	2.619.183
12	M101.0202	1,25 m ³	260	17	4,7	5	73 lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.517.485	297.977	3.819.974	275.181	3.797.178
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:												
13	M101.0301	0,40 m ³	260	17	5,8	5	59 lít diesel	1x5/7	1.080.697	1.226.460	350.349	2.661.663	323.546	2.634.860
14	M101.0302	0,65 m ³	260	17	5,8	5	65 lít diesel	1x5/7	1.188.698	1.351.185	350.349	2.894.804	323.546	2.868.001
15	M101.0303	1,20 m ³	260	16	5,5	5	113 lít diesel	1x5/7	2.208.172	2.348.983	350.349	4.814.081	323.546	4.787.278
16	M101.0304	1,60 m ³	260	16	5,5	5	128 lít diesel	1x5/7	2.806.763	2.660.795	350.349	5.699.159	323.546	5.672.356
17	M101.0305	2,30 m ³	260	16	5,5	5	164 lít diesel	1x5/7	3.732.682	3.409.143	350.349	7.334.253	323.546	7.307.450
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:												

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
18	M101.0401	0,65 m ³	280	16	4,8	5	29 lít diesel	1x4/7	690.656	602.836	297.977	1.497.737	275.181	1.474.941
19	M101.0402	0,90 m ³	280	16	4,8	5	39 lít diesel	1x4/7	911.473	810.711	297.977	1.896.461	275.181	1.873.665
20	M101.0403	1,25 m ³	280	16	4,8	5	47 lít diesel	1x4/7	1.061.665	977.011	297.977	2.192.570	275.181	2.169.774
21	M101.0404	1,6 m ³ ÷ 1,65 m ³	280	16	4,8	5	75 lít diesel	1x4/7	1.362.509	1.559.060	297.977	3.034.634	275.181	3.011.838
22	M101.0405	2,30 m ³	280	14	4,4	5	95 lít diesel	1x4/7	1.769.175	1.974.809	297.977	3.662.852	275.181	3.640.056
23	M101.0406	3,20 m ³	280	14	3,8	5	134 lít diesel	1x4/7	3.282.220	2.785.520	297.977	5.592.050	275.181	5.569.254
	M101.0500	Máy ủi - công suất:												
24	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38 lít diesel	1x4/7	496.093	789.923	297.977	1.569.819	275.181	1.547.023
25	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44 lít diesel	1x4/7	792.756	914.648	297.977	1.875.143	275.181	1.852.347
26	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46 lít diesel	1x4/7	851.855	956.223	297.977	1.966.108	275.181	1.943.312
27	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59 lít diesel	1x4/7	1.366.980	1.226.460	297.977	2.666.842	275.181	2.644.046
28	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76 lít diesel	1x4/7	1.753.811	1.579.847	297.977	3.324.718	275.181	3.301.922
29	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94 lít diesel	1x4/7	2.203.242	1.954.021	297.977	3.975.248	275.181	3.952.452
30	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125 lít diesel	1x4/7	3.710.784	2.598.433	297.977	5.533.717	275.181	5.510.921
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:												
31	M101.0601	9 m ³	280	14	4,2	5	132 lít diesel	1x6/7	1.727.900	2.743.945	415.362	4.504.600	383.586	4.472.824
32	M101.0602	16 m ³	280	14	4	5	154 lít diesel	1x6/7	2.631.577	3.201.269	415.362	5.646.705	383.586	5.614.929
33	M101.0603	25 m ³	280	13	4	5	182 lít diesel	1x6/7	3.289.328	3.783.318	415.362	6.630.433	383.586	6.598.657
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:												
34	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39 lít diesel	1x5/7	1.022.799	810.711	350.349	2.143.836	323.546	2.117.033
35	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44 lít diesel	1x5/7	1.370.764	914.648	350.349	2.497.493	323.546	2.470.690
36	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54 lít diesel	1x5/7	1.713.454	1.122.523	350.349	2.891.612	323.546	2.864.809
	M101.0800	Máy đầm dất cầm tay - trọng lượng:												
37	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3 lít xăng	1x3/7	26.484	57.666	251.023	347.620	231.819	328.416
38	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5 lít xăng	1x3/7	33.134	67.277	251.023	363.693	231.819	344.489
39	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4 lít xăng	1x3/7	35.771	76.888	251.023	376.917	231.819	357.713
40	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5 lít xăng	1x3/7	37.663	96.110	251.023	398.731	231.819	379.527
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:												
41	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34 lít diesel	1x4/7	611.661	706.774	297.977	1.521.264	275.181	1.498.468
42	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38 lít diesel	1x4/7	695.012	789.923	297.977	1.674.800	275.181	1.652.004
43	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42 lít diesel	1x4/7	765.981	873.073	297.977	1.792.346	275.181	1.769.550

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
44	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55 lít diesel	1x4/7	873.524	1.143.310	297.977	2.143.342	275.181	2.120.546
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:												
45	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19 lít diesel	1x4/7	778.593	394.962	297.977	1.333.115	275.181	1.310.319
46	M101.1002	12 t	270	14	4,6	5	27 lít diesel	1x4/7	1.008.000	561.261	297.977	1.688.038	275.181	1.665.242
47	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39 lít diesel	1x4/7	1.268.266	810.711	297.977	2.137.393	275.181	2.114.597
48	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53 lít diesel	1x4/7	1.484.153	1.101.735	297.977	2.603.525	275.181	2.580.729
49	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61 lít diesel	1x4/7	1.535.452	1.268.035	297.977	2.811.434	275.181	2.788.638
50	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67 lít diesel	1x4/7	1.668.970	1.392.760	297.977	3.007.369	275.181	2.984.573
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:												
51	M101.1101	6 t	270	15	2,9	5	20 lít diesel	1x4/7	310.973	415.749	297.977	960.201	275.181	937.405
52	M101.1102	8,5 t ÷ 9 t	270	15	2,9	5	24 lít diesel	1x4/7	365.850	498.899	297.977	1.086.846	275.181	1.064.050
53	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26 lít diesel	1x4/7	476.144	540.474	297.977	1.215.839	275.181	1.193.043
54	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32 lít diesel	1x4/7	516.960	665.199	297.977	1.372.914	275.181	1.350.118
55	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37 lít diesel	1x4/7	534.828	769.136	297.977	1.491.014	275.181	1.468.218
56	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47 lít diesel	1x4/7	601.429	977.011	297.977	1.751.676	275.181	1.728.880
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:												
57	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29 lít diesel	1x4/7	1.073.429	602.836	297.977	1.779.435	275.181	1.756.639
58	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61 lít diesel	1x4/7	1.610.452	1.268.035	297.977	2.884.197	275.181	2.861.401
II	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYỂN												
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:												
59	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827	519.687	558.305	1.548.154	515.594	1.505.443
60	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293	540.474	558.305	1.603.496	515.594	1.560.785
61	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	769.879	623.624	558.305	1.730.083	515.594	1.687.372
62	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	948.964	685.986	558.305	1.919.954	515.594	1.877.243
63	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.328.572	769.136	558.305	2.262.756	515.594	2.220.045
64	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.556.727	893.861	558.305	2.548.102	515.594	2.505.391
65	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.939.546	914.648	558.305	2.768.570	515.594	2.725.859
66	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.230.644	1.039.373	558.305	3.069.903	515.594	3.027.192
67	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.521.398	1.122.523	558.305	3.344.951	515.594	3.302.240
68	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.736.007	1.330.397	558.305	4.190.083	515.594	4.147.372
69	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	5.241.944	1.455.122	558.305	5.242.465	515.594	5.199.754
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:												

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
70	M102.0201	6 t	240	9	4,5	5	25 lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	519.687	713.339	1.694.606	658.767	1.640.034
71	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	685.986	713.339	2.156.524	658.767	2.101.952
72	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	748.349	713.339	2.390.151	658.767	2.335.579
73	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	1.039.373	713.339	3.524.151	658.767	3.469.579
74	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	8	4	5	61 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	1.268.035	713.339	4.080.092	658.767	4.025.520
75	M102.0206	80 t	240	7	3,8	5	67 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.392.760	713.339	5.072.272	658.767	5.017.700
76	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69 lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.434.335	787.382	5.915.358	727.145	5.855.121
77	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74 lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.538.272	787.382	6.775.264	727.145	6.715.027
78	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78 lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	1.621.422	787.382	7.956.777	727.145	7.896.540
79	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	7	3,6	5	81 lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	1.683.784	787.382	9.095.437	727.145	9.035.200
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:												
80	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32 lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	665.199	648.326	1.911.827	598.727	1.862.228
81	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	748.349	648.326	2.160.795	598.727	2.111.196
82	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	935.436	648.326	2.577.271	598.727	2.527.672
83	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	977.011	713.339	2.964.755	658.767	2.910.183
84	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	1.018.586	713.339	3.253.260	658.767	3.198.688
85	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	1.060.160	713.339	3.712.538	658.767	3.657.966
86	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	1.122.523	713.339	4.325.785	658.767	4.271.213
87	M102.0308	60 t	250	8	4,1	5	55 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	1.143.310	713.339	4.536.565	658.767	4.481.993
88	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	7	4,1	5	56 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	1.164.098	713.339	4.743.886	658.767	4.689.314
89	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58 lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	1.205.673	713.339	5.236.416	658.767	5.181.844
90	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59 lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	1.226.460	713.339	6.170.429	658.767	6.115.857
91	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63 lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	1.309.610	713.339	6.884.621	658.767	6.830.049
92	M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	7	3,6	5	72 lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	1.496.697	713.339	9.042.329	658.767	8.987.757
93	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83 lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	1.725.359	713.339	10.061.794	658.767	10.007.222
94	M102.0315	250 t	200	7	3,6	5	141 lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	2.931.032	713.339	23.434.456	658.767	23.379.884
95	M102.0316	300 t	200	7	3,6	5	155 lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	3.222.056	713.339	30.985.860	658.767	30.931.288
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:												
96	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42 kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	74.309	601.372	1.348.985	555.365	1.302.978
97	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60 kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	106.155	601.372	1.725.891	555.365	1.679.884
98	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68 kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	120.309	601.372	1.962.483	555.365	1.916.476
99	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90 kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	159.233	601.372	2.123.686	555.365	2.077.679

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
100	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113 kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	199.925	601.372	2.350.086	555.365	2.304.079
101	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120 kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	212.310	666.385	3.026.407	615.405	2.975.427
102	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128 kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	226.464	666.385	3.584.343	615.405	3.533.363
103	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135 kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	238.849	666.385	3.981.641	615.405	3.930.661
104	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143 kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	253.003	713.339	4.825.216	658.767	4.770.644
105	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198 kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	350.312	713.339	5.887.301	658.767	5.832.729
	M102.0500	Cần cầu nổi:												
106	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81 lít diesel	1 thuyền phó 1/2+3 thợ máy (2x2/4+1x3/4)+1 thợ điện 2/4+1 thủy thủ 2/4	2.794.100	1.683.784	2.658.707	7.394.508	2.438.169	7.173.970
107	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2+1 thuyền phó 1/2+4 thợ máy (3x2/4+1x4/4)+1 thợ điện 3/4+1 thủy thủ 2/4	4.205.700	2.452.920	3.646.706	10.650.409	3.344.214	10.347.917
	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:												
108	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81 kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	143.309	601.372	1.194.229	555.365	1.148.222
109	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	159.233	666.385	1.450.692	615.405	1.399.712
110	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	159.233	666.385	1.522.402	615.405	1.471.422
111	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123 kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	217.618	740.428	1.794.342	683.783	1.737.697
112	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	254.772	740.428	1.902.598	683.783	1.845.953
113	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180 kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	318.465	740.428	2.279.646	683.783	2.223.001
114	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	412.235	1.858.293	5.079.651	1.716.129	4.937.487
115	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	195	12	3,5	6	232 kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	410.466	1.262.339	4.749.537	1.165.767	4.652.965
116	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16 kWh	1x4/7	11.818	28.308	297.977	340.527	275.181	317.731
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:												



TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
117	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48 kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	84.924	666.385	952.407	615.405	901.427
118	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60 kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	106.155	666.385	998.844	615.405	947.864
119	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72 kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	127.386	666.385	1.050.212	615.405	999.232
120	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84 kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	148.617	740.428	1.196.750	683.783	1.140.105
121	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108 kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	191.079	740.428	1.314.038	683.783	1.257.393
122	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132 kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	233.541	740.428	1.494.973	683.783	1.438.328
123	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	254.772	740.428	1.594.325	683.783	1.537.680
124	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168 kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	297.234	740.428	1.816.645	683.783	1.760.000
125	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204 kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	360.927	740.428	2.100.451	683.783	2.043.806
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:												
126	M102.0901	0,8 t	290	17	4,3	5	21 kWh	1x3/7	187.683	37.154	251.023	447.384	231.819	428.180
127	M102.0902	2,0 t	290	17	4,1	5	32 kWh	1x3/7	251.200	56.616	251.023	518.993	231.819	499.789
128	M102.0903	3,0 t	290	17	4,1	5	39 kWh	1x3/7	288.920	69.001	251.023	563.115	231.819	543.911
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:												
129	M102.1001	3,0 t	290	16,5	4,1	5	47 kWh	1x3/7	590.336	83.155	251.023	821.714	231.819	802.510
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:												
130	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4 kWh	1x3/7	4.600	7.077	251.023	262.719	231.819	243.515
131	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5 kWh	1x3/7	5.900	8.846	251.023	265.794	231.819	246.590
132	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5 kWh	1x3/7	16.400	9.731	251.023	276.881	231.819	257.677
133	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3 kWh	1x3/7	23.900	11.146	251.023	285.671	231.819	266.467
134	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11 kWh	1x3/7	38.600	19.462	251.023	306.029	231.819	286.825
135	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12 kWh	1x3/7	42.500	21.231	251.023	311.389	231.819	292.185
136	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14 kWh	1x3/7	51.700	24.770	251.023	323.400	231.819	304.196
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:												
137	M102.1201	3,0 t	240	15	4,6	4		1x3/7	7.900		251.023	258.791	231.819	239.587
138	M102.1202	5,0 t	240	15	4,2	4		1x3/7	10.200		251.023	260.883	231.819	241.679
	M102.1300	Kịch nâng - sức nâng:												
139	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5		1x4/7	2.700		297.977	300.848	275.181	278.052
140	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5		1x4/7	4.600		297.977	302.868	275.181	280.072
141	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5		1x4/7	5.800		297.977	304.143	275.181	281.347
142	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5		1x4/7	9.800		297.977	308.396	275.181	285.600
143	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5		1x4/7	19.000		297.977	318.177	275.181	295.381

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
144	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5		1x4/7	27.400		297.977	327.108	275.181	304.312
145	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5		1x4/7	44.000		297.977	341.745	275.181	318.949
146	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5		1x4/7	95.500		297.977	392.974	275.181	370.178
147	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13	2	5	6 kWh	1x4/7	118.182	10.616	297.977	424.908	275.181	402.112
	M102.1400	Kích thông tâm:												
148	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5		1x4/7	84.383		297.977	381.916	275.181	359.120
149	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5		1x4/7	11.694		297.977	310.410	275.181	287.614
150	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5		1x4/7	18.000		297.977	317.114	275.181	294.318
151	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5		1x4/7	55.491		297.977	353.176	275.181	330.380
152	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29 kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	51.308	648.326	957.679	598.727	908.080
153	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	190	13	2,2	5		1x4/7	20.179		297.977	319.430	275.181	296.634
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực - công suất:												
154	M102.1701	40 MPa (HCP - 400)	190	16	6,5	5	14 kWh	1x4/7	24.077	24.770	297.977	357.595	275.181	334.799
155	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16	6,5	5	20 kWh	1x4/7	30.497	35.385	297.977	374.934	275.181	352.138
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:												
156	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600	457.324	558.305	1.393.848	515.594	1.351.137
157	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758	519.687	558.305	1.618.970	515.594	1.576.259
158	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767	602.836	558.305	1.889.453	515.594	1.846.742
159	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565	685.986	558.305	2.162.812	515.594	2.120.101
160	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2 t	240	16	3,5	5	9 lít diesel	1x4/7	180.200	187.087	297.977	657.005	275.181	634.209
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:												
161	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639	519.687	558.305	1.884.903	515.594	1.842.192
162	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165	602.836	558.305	2.248.279	515.594	2.205.568
163	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.662.779	685.986	558.305	2.562.637	515.594	2.519.926
III	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG												
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:												
164	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56 lít diesel	1x5/7	1.125.927	1.164.098	350.349	2.467.154	323.546	2.440.351
165	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59 lít diesel	1x5/7	1.233.813	1.226.460	350.349	2.620.805	323.546	2.594.002

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
166	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62 lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.288.823	350.349	3.504.815	323.546	3.478.012
167	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65 lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.351.185	350.349	3.881.933	323.546	3.855.130
168	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146 lít diesel	1x5/7	12.825.610	3.034.969	350.349	13.547.148	323.546	13.520.345
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:												
169	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24xlít diesel + 14xkWh	1x5/7	579.674	523.669	350.349	1.353.363	323.546	1.326.560
170	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30xlít diesel + 14xkWh	1x5/7	852.657	648.393	350.349	1.703.824	323.546	1.677.021
171	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36xlít diesel + 25xkWh	1x5/7	1.129.080	792.580	350.349	1.981.054	323.546	1.954.251
172	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48xlít diesel + 25xkWh	1x5/7	1.271.935	1.042.029	350.349	2.336.545	323.546	2.309.742
173	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63xlít diesel + 34xkWh	1x5/7	1.570.829	1.369.764	350.349	2.886.152	323.546	2.859.349
174	M103.0206	5,5 t	260	12	3,5	5	78xlít diesel + 34xkWh	1x5/7	1.872.934	1.681.576	350.349	3.422.219	323.546	3.395.416
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:												
175	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40xlít diesel + 159xkWh	1x5/7	3.047.619	1.112.809	350.349	4.441.513	323.546	4.414.710
176	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51xlít diesel + 240xkWh	1x5/7	4.585.650	1.484.780	350.349	6.316.560	323.546	6.289.757
	M103.0400	Búa rung - công suất:												
177	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108 kWh		122.906	191.079		300.670		300.670
178	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135 kWh		149.734	238.849		372.362		372.362
179	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357 kWh		282.270	631.622		869.670		869.670
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:												
180	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37 lít diesel	1 thuyền phó 1/2+3 thợ máy (2x2/4+1x3/4)+1 thợ điện 2/4+1 thủy thủ 2/4	2.532.100	769.136	2.658.707	5.822.788	2.438.169	5.602.250

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
181	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42 lít diesel	1 thuyền phó 1/2+3 thợ máy (2x2/4+1x3/4)+1 thợ điện 2/4+1 thủy thủ 2/4	2.891.261	873.073	2.658.707	6.266.431	2.438.169	6.045.893
182	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47 lít diesel	1 thuyền phó 1/2+3 thợ máy (2x2/4+1x3/4)+1 thợ điện 2/4+1 thủy thủ 2/4	2.994.676	977.011	2.658.707	6.468.182	2.438.169	6.247.644
183	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52 lít diesel	1 thuyền phó 1/2+3 thợ máy (2x2/4+1x3/4)+1 thợ điện 2/4+1 thủy thủ 2/4	3.049.364	1.080.948	2.658.707	6.623.845	2.438.169	6.403.307
184	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58 lít diesel	1 thuyền phó 1/2+3 thợ máy (2x2/4+1x3/4)+1 thợ điện 2/4+1 thủy thủ 2/4	3.765.940	1.205.673	2.658.707	7.426.331	2.438.169	7.205.793
	M103.0600	Tàu đóng cọc C96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:												
185	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162 lít diesel	1 t.tr1/2+1 t.phII.1/2+4 thợ máy (3x2/4+1x4/4)+1 thợ điện 3/4+1 thủy thủ 2/4	9.816.850	3.367.569	3.646.706	15.399.501	3.344.214	15.097.009
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:												
186	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38 kWh	1x4/7	138.727	67.232	297.977	525.735	275.181	502.939
187	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53 kWh	1x4/7	188.256	93.770	297.977	609.586	275.181	586.790
188	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75 kWh	1x4/7	213.021	132.694	297.977	677.166	275.181	654.370
189	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84 kWh	1x4/7	237.786	148.617	297.977	721.746	275.181	698.950
190	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	180	22	3,96	5	756 kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.337.553	549.000	12.500.431	507.000	12.458.431

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
191	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138 kWh	1x4/7	671.738	244.157	297.977	1.132.703	275.181	1.109.907
192	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25 kWh	1x4/7	132.000	44.231	297.977	458.258	275.181	435.462
193	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48 lít diesel	1x4/7	1.099.500	997.798	297.977	2.199.277	275.181	2.176.481
	M103.1100	Máy khoan xoay:												
194	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52 lít diesel	1x6/7	3.934.467	1.080.948	415.362	5.264.319	383.586	5.232.543
195	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68 lít diesel	1x6/7	4.514.371	1.413.547	415.362	6.152.288	383.586	6.120.512
196	M103.1103	Máy khoan xoay >200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96 lít diesel	1x6/7	11.608.382	1.995.596	415.362	13.528.216	383.586	13.496.440
197	M103.1104	Máy khoan xoay >300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137 lít diesel	1x6/7	14.865.951	2.847.882	415.362	16.528.246	383.586	16.496.470
198	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5			565.686			489.536		489.536
199	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32xlít diesel + 171xkWh	1x6/7	4.600.000	967.740	415.362	5.487.718	383.586	5.455.942
	M103.1300	Máy khoan cọc đất:												
200	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36xlít diesel + 167xkWh	1x6/7	5.354.545	1.043.813	415.362	6.237.077	383.586	6.205.301
201	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36xlít diesel + 232xkWh	1x6/7	6.109.091	1.158.815	415.362	7.025.365	383.586	6.993.589
202	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5			14.800			13.946		13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:												
203	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13 kWh	1x3/7	25.796	23.000	251.023	297.584	231.819	278.380
204	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18 kWh	1x4/7	177.479	31.847	297.977	473.581	275.181	450.785
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:												
205	M103.1601	100 m ³ /h	300	15	5,8	5	21 kWh	1x4/7	353.468	37.154	297.977	621.440	275.181	598.644
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:												

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
206	M103.1701	15 m³/h	215	16	6,6	5	37 kWh	1x4/7	22.000	65.462	297.977	391.681	275.181	368.885
207	M103.1702	200 m³/h	215	16	6,6	5	50 kWh	1x4/7	43.182	88.463	297.977	438.660	275.181	415.864
IV	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG												
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:												
208	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8 kWh	1x3/7	23.050	14.154	251.023	307.785	231.819	288.581
209	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11 kWh	1x3/7	30.210	19.462	251.023	322.849	231.819	303.645
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:												
210	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5 kWh	1x3/7	12.841	8.846	251.023	283.134	231.819	263.930
211	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8 kWh	1x3/7	17.828	14.154	251.023	297.477	231.819	278.273
212	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11 kWh	1x3/7	22.873	19.462	251.023	311.925	231.819	292.721
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:												
213	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72 kWh	1x4/7	75.863	127.386	297.977	554.330	275.181	531.534
214	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96 kWh	1x4/7	104.103	169.848	297.977	644.800	275.181	622.004
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:												
215	M104.0401	16 m³/h	260	15	5,8	5	92 kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	162.771	601.372	1.612.591	555.365	1.566.584
216	M104.0402	25 m³/h	260	15	5,6	5	116 kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	205.233	601.372	1.978.258	555.365	1.932.251
217	M104.0403	30 m³/h	260	15	5,6	5	172 kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	304.311	601.372	2.385.950	555.365	2.339.943
218	M104.0404	50 m³/h	260	15	5,6	5	198 kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	350.312	601.372	3.314.756	555.365	3.268.749
219	M104.0405	60 m³/h	260	15	5,3	5	265 kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	468.851	601.372	3.637.392	555.365	3.591.385
220	M104.0406	75 m³/h	260	15	5,3	5	418 kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	739.547	852.395	4.555.399	787.184	4.490.188
221	M104.0407	90 m³/h	260	15	5,3	5	425 kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	751.931	852.395	5.546.229	787.184	5.481.018
222	M104.0408	125 m³/h	260	15	5,3	5	446 kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	789.086	852.395	6.561.827	787.184	6.496.616
223	M104.0409	160 m³/h	260	15	5	5	553 kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	978.395	1.103.418	7.183.039	1.019.003	7.098.624
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:												
224	M104.0501	35 m³/h	155	18	7,6	5	76 kWh	1x4/7	18.917	134.463	297.977	469.786	275.181	446.990
225	M104.0502	45 m³/h	155	18	7,6	5	97 kWh	1x4/7	23.618	171.617	297.977	516.221	275.181	493.425
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:												
226	M104.0601	20 m³/h	260	18	8,6	5	315 kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	557.314	549.000	2.655.080	507.000	2.613.080
227	M104.0602	25 m³/h	260	18	7,6	5	357 kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	631.622	549.000	3.137.022	507.000	3.095.022
228	M104.0603	125 m³/h	260	18	7,6	5	630 kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.114.628	549.000	8.270.808	507.000	8.228.808

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:												
229	M104.0701	14 m ³ /h	260	18	8,6	5	134 kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	237.080	549.000	1.032.074	507.000	990.074
230	M104.0702	200 m ³ /h	260	18	8,6	5	840 kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.486.170	549.000	4.134.665	507.000	4.092.665
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:												
231	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	371.543	1.063.688	5.621.145	982.313	5.539.770
232	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	530.775	1.063.688	7.514.615	982.313	7.433.240
233	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324 kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	573.237	1.361.665	8.841.771	1.257.494	8.737.600
234	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	679.392	1.712.014	10.089.704	1.581.040	9.958.730
235	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	1.263.245	1.712.014	11.485.712	1.581.040	11.354.738
V	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ												
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:												
236	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161	1.184.885	558.305	3.188.040	515.594	3.145.329
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:												
237	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	706.774	601.372	3.021.332	555.365	2.975.325
238	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	1.039.373	601.372	3.668.228	555.365	3.622.221
239	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	1.309.610	601.372	5.467.366	555.365	5.421.359
240	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79 lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	1.642.209	601.372	17.936.915	555.365	17.890.908
241	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m ³ /h - 60 m ³ /h	180	14	4,2	5	30 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	623.624	601.372	3.699.803	555.365	3.653.796
242	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m ³)	180	14	5,6	6	57 lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	1.184.885	601.372	10.525.146	555.365	10.479.139
	M105.0500	Máy cào bóc:												
243	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92 lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.912.446	648.326	6.144.428	598.727	6.094.829
244	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340 lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	7.067.736	787.382	42.060.639	727.145	42.000.402
245	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất >450 HP	180	16	5,8	5	523 lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	10.871.842	787.382	35.459.224	727.145	35.398.987
246	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5		1x4/7	57.211		297.977	373.782	275.181	350.986

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
247	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11 lít diesel	1x4/7	324.920	228.662	297.977	914.918	275.181	892.122
248	M105.0801	Máy rót Mastic	200	17	4,5	5	4 lít xăng	1x4/7	34.166	76.888	297.977	417.230	275.181	394.434
249	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5		1x4/7	45.516		297.977	383.320	275.181	360.524
250	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73 lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	1.517.485	601.372	10.151.379	555.365	10.105.372
VI	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ												
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:												
251	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5 lít xăng	1x2/4 lái xe	106.420	96.110	274.500	491.503	253.500	470.503
252	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7 lít xăng	1x2/4 lái xe	157.562	134.553	274.500	588.044	253.500	567.044
253	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12 lít xăng	1x2/4 lái xe	183.212	230.663	274.500	713.292	253.500	692.292
254	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13 lít xăng	1x2/4 lái xe	218.983	249.885	274.500	765.266	253.500	744.266
255	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25 lít diesel	1x2/4 lái xe	317.869	519.687	274.500	1.143.842	253.500	1.122.842
256	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31 lít diesel	1x2/4 lái xe	427.131	644.411	274.500	1.388.755	253.500	1.367.755
257	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38 lít diesel	1x2/4 lái xe	560.241	789.923	274.500	1.660.520	253.500	1.639.520
258	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41 lít diesel	1x3/4 lái xe	606.044	852.286	325.678	1.797.993	300.763	1.773.078
259	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46 lít diesel	1x3/4 lái xe	739.497	956.223	325.678	2.038.463	300.763	2.013.548
260	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.248.374	1.164.098	325.678	2.599.442	300.763	2.574.527
261	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.976.364	1.288.823	325.678	3.371.269	300.763	3.346.354
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:												
262	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19 lít xăng	1x2/4 lái xe	248.104	365.216	274.500	914.539	253.500	893.539
263	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41 lít diesel	1x2/4 lái xe	437.559	852.286	274.500	1.611.467	253.500	1.590.467
264	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46 lít diesel	1x2/4 lái xe	616.643	956.223	274.500	1.909.030	253.500	1.888.030
265	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57 lít diesel	1x2/4 lái xe	704.070	1.184.885	274.500	2.178.542	253.500	2.157.542
266	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65 lít diesel	1x3/4 lái xe	812.415	1.351.185	325.678	2.506.687	300.763	2.481.772
267	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.035.410	1.517.485	325.678	2.781.934	300.763	2.757.019
268	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.540.447	1.579.847	325.678	3.302.197	300.763	3.277.282
269	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.802.194	1.600.634	325.678	3.452.170	300.763	3.427.255
270	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81 lít diesel	1x3/4 lái xe	2.341.396	1.683.784	325.678	3.696.645	300.763	3.671.730
271	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86 lít diesel	1x3/4 lái xe	2.505.849	1.787.722	325.678	3.904.345	300.763	3.879.430
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:												
272	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30 lít diesel	1x3/4 lái xe	448.050	623.624	325.678	1.455.598	300.763	1.430.683

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
273	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40 lít diesel	1x3/4 lái xe	618.750	831.498	325.678	1.856.364	300.763	1.831.449
274	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51 lít diesel	1x3/4 lái xe	878.300	1.060.160	325.678	2.316.836	300.763	2.291.921
275	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.079.950	1.164.098	325.678	2.316.353	300.763	2.291.438
276	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.136.368	1.413.547	325.678	2.600.243	300.763	2.575.328
	M106.0400	Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:												
277	M106.0401	6,0 m ³	260	14	5,7	6	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	884.645	893.861	558.305	2.278.969	515.594	2.236.258
278	M106.0402	10,7 m ³	260	14	5,5	6	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.176.758	1.330.397	558.305	3.906.390	515.594	3.863.679
279	M106.0403	14,5 m ³	260	14	5,5	6	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.966.930	1.455.122	558.305	4.763.543	515.594	4.720.832
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:												
280	M106.0501	4 m ³	260	13	4,8	6	20 lít diesel	1x2/4 lái xe	438.539	415.749	274.500	1.069.754	253.500	1.048.754
281	M106.0502	5 m ³	260	12	4,4	6	23 lít diesel	1x3/4 lái xe	497.469	478.112	325.678	1.209.418	300.763	1.184.503
282	M106.0503	6 m ³	260	12	4,4	6	24 lít diesel	1x3/4 lái xe	571.304	498.899	325.678	1.290.410	300.763	1.265.495
283	M106.0504	7 m ³	260	11	4,1	6	26 lít diesel	1x3/4 lái xe	688.248	540.474	325.678	1.395.573	300.763	1.370.658
284	M106.0505	9 m ³	260	11	4,1	6	27 lít diesel	1x3/4 lái xe	796.249	561.261	325.678	1.499.439	300.763	1.474.524
285	M106.0506	10 m ³	260	11	4,1	6	30 lít diesel	1x3/4 lái xe	866.135	623.624	325.678	1.615.559	300.763	1.590.644
286	M106.0507	16 m ³	270	11	4,1	6	35 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.114.405	727.561	325.678	1.878.724	300.763	1.853.809
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan - dung tích:												
287	M106.0601	2 m ³	260	13	5,2	6	19 lít diesel	1x2/4 lái xe	435.615	394.962	274.500	1.053.138	253.500	1.032.138
288	M106.0602	3 m ³	260	13	5,2	6	27 lít diesel	1x3/4 lái xe	642.388	561.261	325.678	1.452.735	300.763	1.427.820
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:												
289	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18 lít xăng	1x2/4 lái xe	359.717	345.994	274.500	978.772	253.500	957.772
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:												
290	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6			160.855			143.429		143.429
291	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6			186.651			166.430		166.430
292	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6			251.560			218.019		218.019
293	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6			297.117			257.501		257.501
294	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6			333.817			289.308		289.308
295	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6			537.425			465.768		465.768
296	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6			601.973			521.710		521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng:												
297	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.340.000	1.933.234	325.678	3.420.245	300.763	3.395.330

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
298	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.243.150	727.561	558.305	5.646.101	515.594	5.603.390
299	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m ³	180	12	4,4	6	23 lít diesel	1x3/4 lái xe	931.000	478.112	325.678	1.900.301	300.763	1.875.386
VII	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ												
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:												
300	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5 kWh	1x3/7	13.471	8.846	251.023	277.550	231.819	258.346
301	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1x3/7	26.484		251.023	285.783	231.819	266.579
302	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5		1x3/7	126.804		251.023	397.376	231.819	378.172
303	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1x3/7	6.134		251.023	259.074	231.819	239.870
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:												
304	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5		1x3/7+1x4/7	1.101.564		549.000	1.593.446	507.000	1.551.446
305	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5		1x3/7+1x4/7	1.376.725		549.000	1.854.339	507.000	1.812.339
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:												
306	M107.0301	D45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84 lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	1.746.147	787.382	11.201.207	727.145	11.140.970
307	M107.0302	D45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138 lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	2.868.669	787.382	16.288.838	727.145	16.228.601
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:												
308	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38 lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	789.923	787.382	11.165.704	727.145	11.105.467
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN - đường kính khoan:												
309	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675 kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.194.244	787.382	38.212.857	727.145	38.152.620
	M107.0600	Tổ hợp dẫn khoan neo - công suất:												
310	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16 kWh	1x4/7	2.207.026	28.308	297.977	2.533.311	275.181	2.510.515
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:												
311	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28 lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	582.049	549.000	2.015.785	507.000	1.973.785

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng:												
312	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332 lít diesel	1x4/7	5.660.000	6.901.437	297.977	11.548.677	275.181	11.525.881
313	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4 lít diesel	1x4/7	102.500	424.064	297.977	830.236	275.181	807.440
VIII	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC												
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:												
314	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2 lít diesel	1x3/7	8.369	41.575	251.023	303.527	231.819	284.323
315	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5 lít diesel	1x3/7	28.433	103.937	251.023	392.090	231.819	372.886
316	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24 lít diesel	1x3/7	117.173	498.899	251.023	885.705	231.819	866.501
317	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36 lít diesel	1x3/7	172.893	748.349	251.023	1.199.724	231.819	1.180.520
318	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45 lít diesel	1x4/7	244.894	935.436	297.977	1.499.915	275.181	1.477.119
319	M108.0106	150 kVA	170	10	3,3	5	76 lít diesel	1x4/7	320.678	1.579.847	297.977	2.204.161	275.181	2.181.365
320	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106 lít diesel	1x4/7	335.697	2.203.471	297.977	2.843.069	275.181	2.820.273
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:												
321	M108.0201	120 m ³ /h	180	11	5	5	14 lít xăng	1x4/7	71.198	269.107	297.977	645.797	275.181	623.001
322	M108.0202	600 m ³ /h	180	10	4,6	5	46 lít xăng	1x4/7	374.105	884.207	297.977	1.568.760	275.181	1.545.964
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:												
323	M108.0301	120 m ³ /h	180	11	5,4	5	14 lít diesel	1x4/7	77.045	291.024	297.977	675.891	275.181	653.095
324	M108.0302	240 m ³ /h	180	11	5,4	5	28 lít diesel	1x4/7	156.842	582.049	297.977	1.056.909	275.181	1.034.113
325	M108.0303	360 m ³ /h	180	11	5,4	5	35 lít diesel	1x4/7	217.034	727.561	297.977	1.270.304	275.181	1.247.508
326	M108.0304	420 m ³ /h	180	11	5,4	5	38 lít diesel	1x4/7	281.811	789.923	297.977	1.405.721	275.181	1.382.925
327	M108.0305	540 m ³ /h	180	11	5,4	5	44 lít diesel	1x4/7	321.366	914.648	297.977	1.575.055	275.181	1.552.259
328	M108.0306	600 m ³ /h	180	10	5	5	47 lít diesel	1x4/7	410.793	977.011	297.977	1.708.602	275.181	1.685.806
329	M108.0307	660 m ³ /h	180	10	5	5	50 lít diesel	1x4/7	478.552	1.039.373	297.977	1.842.488	275.181	1.819.692
330	M108.0308	1200 m ³ /h	180	10	3,9	5	75 lít diesel	1x4/7	959.970	1.559.060	297.977	2.811.673	275.181	2.788.877
331	M108.0309	1260 m ³ /h	180	10	3,5	5	78 lít diesel	1x4/7	1.103.857	1.621.422	297.977	2.992.593	275.181	2.969.797
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:												
332	M108.0401	5 m ³ /h	180	12	5,2	5	2 kWh	1x3/7	2.866	3.539	251.023	258.096	231.819	238.892
333	M108.0402	300 m ³ /h	180	11	3,8	5	86 kWh	1x3/7	143.199	152.156	251.023	551.946	231.819	532.742
334	M108.0403	600 m ³ /h	180	11	3,4	5	125 kWh	1x4/7	309.098	221.156	297.977	833.383	275.181	810.587

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
IX	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY												
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:												
335	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6			490.476			411.245		411.245
336	M109.0102	200 t	290	11	5,9	6			721.153			542.108		542.108
337	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6			901.384			677.592		677.592
338	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6			1.207.730			891.221		891.221
339	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6			1.420.866			1.048.501		1.048.501
340	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6			2.012.922			1.464.574		1.464.574
341	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6			2.368.110			1.723.004		1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:												
342	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6			121.530			115.189		115.189
343	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6			211.645			200.603		200.603
344	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6			222.193			210.600		210.600
345	M109.0301	Pông tông	230	13	5,2	6			343.952			342.457		342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:												
346	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	914.648	423.415	1.574.750	388.293	1.539.628
347	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2+1 thủy thủ 1x3/4	887.000	2.723.157	922.707	4.459.590	846.169	4.383.052
	M109.0500	Ca nô - công suất:												
348	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	62.362	423.415	568.823	388.293	533.701
349	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	103.937	423.415	618.542	388.293	583.420
350	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	124.725	423.415	644.467	388.293	609.345
351	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2+1 thủy thủ 2/4	144.918	207.875	857.415	1.189.027	786.293	1.117.905
352	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2+1 thủy thủ 2/4	207.403	291.024	857.415	1.311.969	786.293	1.240.847
353	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2+1 thủy thủ 2/4	278.115	394.962	857.415	1.471.660	786.293	1.400.538
354	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 +1 thủy thủ 2/4	364.360	478.112	1.278.774	2.044.169	1.172.701	1.938.096
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:												

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
355	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2+2 thợ máy (1x2/4+1x3/4)+1 thợ điện 2/4+2 thủy thủ 2/4	258.000	1.413.547	2.658.707	4.268.235	2.438.169	4.047.697
356	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2+1 thuyền phó 1/2+1 máy I 1/2+2 thợ máy (1x3/4+1x2/4)+2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	612.500	1.974.809	3.155.943	5.591.305	2.894.160	5.329.522
357	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2+1 thuyền phó 1/2+1 máy I 1/2+2 thợ máy (1x3/4+1x2/4)+2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	787.238	3.076.544	3.155.943	6.824.429	2.894.160	6.562.646
358	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2+1 thuyền phó 1/2+1 máy I 1/2+2 thợ máy (1x3/4+1x2/4)+2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	887.000	4.199.067	3.155.943	8.021.966	2.894.160	7.760.183
359	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2+1 thuyền phó 2/2+1 máy I 2/2+3 thợ máy (2x3/4+1x2/4)+4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	1.318.800	6.548.050	4.830.855	12.329.963	4.430.138	11.929.246
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:												

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
361	M109.0801	495 cv	290	7	5,1	6	520 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2+1 thuyền phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy II 2/2+1 điện trưởng 2/2+1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2+2 kỹ thuật viên cuộc II 2/2+4 thợ máy (3x3/4+1x4/4)+4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	11.237.300	10.809.479	7.693.936	25.245.795	7.055.726	24.607.585
	M109.1000	Tàu hút - công suất:												
363	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2+thuyền phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy II 2/2+1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2+1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2+2 thợ máy (1x3/4+1x4/4)+4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	7.685.500	11.911.215	5.802.070	22.536.598	5.320.790	22.055.318

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
364	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2+thuyền phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy II 2/2+1 điện trưởng 2/2+1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2+1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2+6 thợ máy (5x3/4+1x4/4)+2 thủy thủ (1x3/4+1x4/4)	20.115.500	20.953.760	7.247.295	39.333.943	6.646.134	38.732.782
365	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2+thuyền phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy II 2/2+1 điện trưởng 2/2+1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2+3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2+6 thợ máy (5x3/4+1x4/4)+4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	101.976.100	66.748.534	9.139.161	127.579.029	8.381.070	126.820.938
	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:												

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
366	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2+thuyền phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy II 2/2+1 điện trưởng 2/2+1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2+1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2+2 thợ máy (1x3/4+1x4/4)+4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	11.388.400	30.058.667	6.248.711	43.690.203	5.730.382	43.171.874
367	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2+1 thuyền phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy II 2/2+1 điện trưởng 2/2+1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2+1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2+2 thợ máy (1x3/4+1x4/4)+4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	65.840.000	108.759.991	6.248.711	156.556.012	5.730.382	156.037.683
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:												

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
368	M109.1201	17 m ³	290	9	5,5	6	2663 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2+1 thuyền phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy II 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+4 thợ máy (3x3/4+1x4/4)+4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	38.478.500	55.357.006	7.693.936	89.057.101	7.055.726	88.418.891
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:												
369	M109.1301	1,25 m ³	250	10	5,2	6	70 lít diesel	1x5/7	1.699.696	1.455.122	350.349	3.178.826	323.546	3.152.023
370	M109.1401	Trạm lặn	170	25	7,5	8		1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	77.160		1.300.000	1.472.475	1.198.000	1.370.475
X	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM												
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:												
371	M110.0101	0,9 m ³	290	13	4,8	6	52 lít diesel	1x4/7	3.125.148	1.080.948	297.977	3.803.609	275.181	3.780.813
372	M110.0102	1,65 m ³	290	13	4,8	6	65 lít diesel	1x4/7	3.593.955	1.351.185	297.977	4.437.575	275.181	4.414.779
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:												
373	M110.0201	3 m ³ /ph	290	12	5,3	6	248 kWh	1x3/7	975.792	438.774	251.023	1.433.418	231.819	1.414.214
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:												
374	M110.0301	Tời ma tơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43 kWh	1x4/7	29.121	76.078	297.977	397.643	275.181	374.847
375	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14	4,3	6		1x4/7	30.956		297.977	321.607	275.181	298.811
376	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37 lít diesel	1x4/7	3.107.721	769.136	297.977	3.107.850	275.181	3.085.054
377	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27 kWh	1x4/7	247.875	47.770	297.977	534.958	275.181	512.162
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:												
378	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45 lít diesel	1x4/7	781.918	935.436	297.977	1.809.715	275.181	1.786.919
XI	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM												
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:												
379	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53 lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	1.101.735	787.382	3.380.486	727.145	3.320.249

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
380	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	150	17	4,2	6	33 lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	634.323	787.382	2.211.074	727.145	2.150.837
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:												
381	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201 kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	355.619	787.382	6.395.939	727.145	6.335.702
382	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2 kWh	1x6/7+1x4/7	1.755.761	3.539	713.339	3.409.044	658.767	3.354.472
XII	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC												
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:												
383	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3 kWh		3.440	5.308		10.142		10.142
384	M112.0102	2,0 kW	190	17	4,7	5	5 kWh		3.898	8.846		14.324		14.324
385	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8 kWh		4.586	14.154		20.599		20.599
386	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17	4,7	5	10 kWh		10.663	17.693		33.509		33.509
387	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34 kWh		17.198	60.155		84.518		84.518
388	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48 kWh		27.860	84.924		123.928		123.928
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:												
389	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7 lít diesel		12.956	56.126		82.384		82.384
390	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3 lít diesel		15.478	62.362		93.731		93.731
391	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5 lít diesel		26.943	103.937		158.542		158.542
392	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10 lít diesel		65.809	207.875		321.505		321.505
393	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11 lít diesel		73.720	228.662		348.088		348.088
394	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15 lít diesel		89.198	311.812		456.313		456.313
395	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20 lít diesel		114.952	415.749		605.037		605.037
396	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36 lít diesel		237.442	748.349		1.115.592		1.115.592
397	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53 lít diesel		267.801	1.101.735		1.515.934		1.515.934
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:												
398	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng		9.860	30.755		51.001		51.001
399	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3 lít xăng		16.854	57.666		92.273		92.273
400	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4 lít xăng		22.013	76.888		122.088		122.088
401	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	280	13	3,6	5	22 kWh		252.231	38.924		221.791		221.791

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
402	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13	3,6	5	180 kWh	1x3/7	120.039	318.465	251.023	704.865	231.819	685.661
403	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13	2,2	5	111 lít diesel	1x3/7	1.158.316	2.307.408	251.023	3.774.663	231.819	3.755.459
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:												
404	M112.0601	6 m ³ /h	150	18	6,6	5	19 kWh	1x4/7	103.415	33.616	297.977	523.255	275.181	500.459
405	M112.0602	9 m ³ /h	150	18	6,6	5	34 kWh	1x4/7	129.899	60.155	297.977	598.878	275.181	576.082
406	M112.0603	32 - 50 m ³ /h	150	18	6,1	5	72 kWh	1x4/7	170.830	127.386	297.977	736.274	275.181	713.478
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:												
407	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54 lít diesel	1x5/7	240.684	1.122.523	350.349	1.708.742	323.546	1.681.939
408	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127 lít diesel	1x5/7	505.900	2.640.007	350.349	3.478.550	323.546	3.451.747
409	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136 lít diesel	1x5/7	541.420	2.827.095	350.349	3.694.500	323.546	3.667.697
410	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168 lít diesel	1x5/7	659.820	3.492.293	350.349	4.466.172	323.546	4.439.369
	M112.0800	Xe bơm bê tông tự hành - năng suất:												
411	M112.0801	50 m ³ /h	260	13	5,4	6	53 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786	1.101.735	558.305	3.889.000	515.594	3.846.289
412	M112.0802	60 m ³ /h	260	13	5	6	60 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744	1.247.248	558.305	4.258.675	515.594	4.215.964
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:												
413	M112.0901	40 - 60 m ³ /h	220	13	6,5	5	182 kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	322.004	601.372	2.236.396	555.365	2.190.389
414	M112.0902	60 - 90 m ³ /h	220	13	6,5	5	248 kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	438.774	648.326	2.892.323	598.727	2.842.724
	M112.1000	Máy phun vữa - năng suất:												
415	M112.1001	9 m ³ /h (AL 285)	200	13	4,9	6	54 kWh	1x4/7	1.734.436	95.540	297.977	2.353.429	275.181	2.330.633
416	M112.1002	16 m ³ /h (AL 500)	200	13	4,5	6	429 kWh	1x4/7	6.737.447	759.008	297.977	8.535.551	275.181	8.512.755
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:												
417	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh	1x3/7	6.420	8.846	251.023	276.048	231.819	256.844
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:												
418	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh		5.045	8.846		21.560		21.560
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:												
419	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7 kWh	1x3/7	7.395	12.385	251.023	279.578	231.819	260.374
420	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16 kWh	1x3/7	24.535	28.308	251.023	329.219	231.819	310.015
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):												

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
421	M112.1401	Máy phun sơn 400 m ² /h	150	22	5,4	4		1x3/7	8.026		251.023	267.824	231.819	248.620
422	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	150	22	5,4	4		1x3/7	7.452		251.023	266.623	231.819	247.419
423	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4		1x3/7	16.510		251.023	275.953	231.819	256.749
424	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	250	22	4,2	4	176 kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	311.388	549.000	4.358.165	507.000	4.316.165
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:												
425	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5 kWh		42.900	8.846		46.579		46.579
426	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9 kWh		57.200	15.923		66.233		66.233
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, công suất:												
427	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3 kWh		4.150	5.308		18.843		18.843
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:												
428	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9 kWh		4.800	1.592		14.872		14.872
429	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1 kWh		6.250	1.946		15.071		15.071
430	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3 kWh		6.750	2.300		16.475		16.475
431	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6 kWh		8.400	2.831		23.185		23.185
432	M112.1705	1,50 kW	110	20	7,5	4	2,3 kWh		10.400	4.069		33.851		33.851
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:												
433	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27 kWh	1x3/7	94.900	47.770	251.023	359.292	231.819	340.088
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:												
434	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13 kWh	1x3/7	23.400	23.000	251.023	295.185	231.819	275.981
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:												
435	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3 kWh		7.750	5.308		30.048		30.048
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:												
436	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7 kWh		8.750	4.777		26.287		26.287
437	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3 kWh		7.900	5.308		27.252		27.252
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:												
438	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11 kWh	1x3/7	17.400	19.462	251.023	313.260	231.819	294.056
439	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8 lít xăng	1x3/7	38.500	153.775	251.023	493.027	231.819	473.823
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:												
440	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9 kWh	1x3/7	28.200	15.923	251.023	293.384	231.819	274.180
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:												
441	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10 kWh	1x3/7	18.800	17.693	251.023	285.009	231.819	265.805

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
442	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27 kWh	1x3/7	156.600	47.770	251.023	426.683	231.819	407.479
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:												
443	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5 kWh	1x3/7	41.700	8.846	251.023	295.836	231.819	276.632
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:												
444	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9 kWh	1x3/7	18.200	15.923	251.023	283.705	231.819	264.501
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:												
445	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2 kWh		4.600	3.539		12.012		12.012
446	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13 kWh	1x3/7	68.900	23.000	251.023	332.438	231.819	313.234
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:												
447	M112.2901	1,5 m ³ /ph	120	30	6,6	5			5.400			18.720		18.720
448	M112.2902	3,0 m ³ /ph	120	30	6,6	5			6.100			21.147		21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:												
449	M112.3001	2,0 kW ÷ 2,8 kW	230	14	4,5	4	5 kWh	1x3/7	28.200	8.846	251.023	287.456	231.819	268.252
	M112.3100	Máy lốc tôn - công suất:												
450	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10 kWh	1x3/7	54.800	17.693	251.023	315.415	231.819	296.211
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:												
451	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4 kWh		22.700	7.077		28.889		28.889
452	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6 kWh		27.300	10.616		36.847		36.847
	M112.3300	Máy tiện - công suất:												
453	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19 kWh	1x3/7	111.400	33.616	251.023	384.899	231.819	365.695
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:												
454	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16 kWh	1x3/7	72.900	28.308	251.023	344.941	231.819	325.737
	M112.3500	Máy phay - công suất:												
455	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15 kWh	1x3/7	89.100	26.539	251.023	357.752	231.819	338.548
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:												
456	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2 kWh	1x3/7	6.100	3.539	251.023	260.689	231.819	241.485
	M112.3700	Máy mài - công suất:												
457	M112.3701	1,0 kW	220	14	4,9	4	2 kWh		3.500	3.539		7.182		7.182
458	M112.3702	1,7 kW	220	14	4,9	4	3 kWh		7.400	5.308		13.010		13.010
459	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4 kWh		11.200	7.077		18.228		18.228
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:												

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
460	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3 kWh		7.600	5.308		24.097		24.097
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:												
461	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105 kWh	1x4/7	26.000	185.771	297.977	527.298	275.181	504.502
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:												
462	M112.4001	7 kW	200	21	4,8	5	15 kWh	1x4/7	4.300	26.539	297.977	331.138	275.181	308.342
463	M112.4002	14 kW ÷ 15 kW	200	21	4,8	5	29 kWh	1x4/7	8.600	51.308	297.977	362.529	275.181	339.733
464	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48 kWh	1x4/7	16.000	84.924	297.977	407.541	275.181	384.745
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:												
465	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5		1x4/7	3.400		297.977	304.522	275.181	281.726
466	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5		1x4/7	5.200		297.977	307.987	275.181	285.191
467	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5		2 thợ lặn (1/4+2/4)	106.900		1.240.909	1.643.566	1.143.545	1.546.202
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:												
468	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6 kWh		1.532	10.616		13.105		13.105
469	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8 kWh	1x4/7	50.000	14.154	297.977	388.131	275.181	365.335
470	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12 kWh	1x4/7	122.727	21.231	297.977	505.753	275.181	482.957
471	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18 kWh	1x4/7	170.909	31.847	297.977	589.605	275.181	566.809
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:												
472	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16 kWh		3.600	28.308		34.091		34.091
473	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29 kWh		7.900	51.308		63.998		63.998
	M112.4500	Máy khoan đập cáp - công suất:												
474	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144 kWh	1x4/7	630.000	254.772	297.977	1.308.749	275.181	1.285.953
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:												
475	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19 lít diesel	1x4/7	1.117.200	394.962	297.977	1.863.570	275.181	1.840.774
476	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97 lít diesel	1x6/7	7.036.900	2.016.384	415.362	8.734.360	383.586	8.702.584
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:												
477	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65 kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	115.001	787.382	1.609.519	727.145	1.549.282

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
478	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14 kWh	1x4/7	91.300	24.770	297.977	409.025	275.181	386.229
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng												
479	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3 kWh		37.900	5.308		40.736		40.736
480	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4 lít xăng		34.166	76.888		122.158		122.158
481	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5			93.480			74.359		74.359
482	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4			3.400			2.754		2.754
483	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4			1.500			1.215		1.215
B		MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM												
I	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT												
484	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5			35.083			47.752		47.752
485	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5			76.000			80.222		80.222
486	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5			210.909			222.626		222.626
487	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5			136.364			143.940		143.940
488	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5			476.947			450.450		450.450
489	M201.0006	Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5			6.363			11.171		11.171
490	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5			12.268			19.424		19.424
491	M201.0008	Thùng trực 0,5 m ³	150	20	8	5			3.096			6.811		6.811
492	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5			1.396.445			1.005.440		1.005.440
493	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5			58.816			57.182		57.182
494	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5			495.291			462.272		462.272
495	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5			340.513			321.596		321.596
496	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5			10.777			11.076		11.076
497	M201.0014	Biển thể thấp sáng	150	18	4,5	5			3.325			6.096		6.096
498	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4			31.300			33.804		33.804

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
499	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4			38.752			41.852		41.852
500	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4			97.797			99.101		99.101
501	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4			292.130			292.130		292.130
502	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4			343.379			343.379		343.379
503	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4			15.822			14.767		14.767
504	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4			178.855			147.059		147.059
505	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4			670.706			540.291		540.291
506	M201.0023	Ống nhòm	180	10	2	4			1.147			1.020		1.020
507	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4			8.943			7.065		7.065
508	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4			3.221.684			2.287.396		2.287.396
509	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4			6.306			6.726		6.726
II	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG												
510	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,8	4			20.866			19.475		19.475
511	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4			142.511			120.343		120.343
512	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4			399.443			328.431		328.431
513	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4			2.056.833			1.645.466		1.645.466
514	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4			92.408			82.140		82.140
515	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (do biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4			348.767			294.514		294.514
516	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (do biến dạng lớn)	180	10	1,4	4			1.371.222			1.096.978		1.096.978
517	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4			573.827			478.189		478.189

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
518	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4			8.255			6.521		6.521
519	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4			12.726			10.054		10.054
520	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4			4.815			3.804		3.804
521	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4			5.618			4.438		4.438
522	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4			14.217			12.795		12.795
523	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4			12.268			11.348		11.348
524	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4			12.268			11.041		11.041
525	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4			7.796			5.613		5.613
526	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4			3.783			3.499		3.499
527	M202.0018	Máy hút âm OASIS-America	200	10	4	4			10.319			9.287		9.287
528	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4			803			2.168		2.168
529	M202.0020	Bếp gas	150	30	6,5	4			1.032			2.786		2.786
530	M202.0021	Máy chưng cất nước	200	10	3,5	4			7.567			6.621		6.621
531	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4			6.306			5.518		5.518
532	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4			19.949			17.455		17.455
533	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)	200	10	3,5	4			16.968			14.847		14.847
534	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4			6.306			5.833		5.833
535	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4			2.637			2.241		2.241
536	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4			17.198			14.618		14.618
537	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4			163.950			124.602		124.602
538	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4			779.854			569.293		569.293
539	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4			17.886			15.203		15.203
540	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4			7.796			6.315		6.315
541	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4			166.931			126.868		126.868
542	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4			72.574			59.874		59.874

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
543	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4			67.071			55.334		55.334
544	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4			10.319			9.390		9.390
545	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4			17.886			15.203		15.203
546	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4			264.728			201.193		201.193
547	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4			78.994			61.220		61.220
548	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4			8.369			7.323		7.323
549	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4			7.796			6.822		6.822
550	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4			21.440			18.760		18.760
551	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4			35.656			29.416		29.416
552	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4			47.695			39.348		39.348
553	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4			62.000			51.150		51.150
554	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4			52.166			43.037		43.037
555	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4			28.892			25.281		25.281
556	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4			241.340			183.418		183.418
557	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4			37.261			30.740		30.740
558	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200	10	3,5	4			6.306			5.518		5.518
559	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4			86.447			66.996		66.996
560	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4			9.287			8.126		8.126
561	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4			8.369			7.323		7.323
562	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4			107.772			83.523		83.523

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
563	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4			92.408			71.616		71.616
564	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4			16.280			14.245		14.245
565	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4			134.027			101.861		101.861
566	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4			193.874			145.406		145.406
567	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4			12.038			10.533		10.533
568	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4			98.370			76.237		76.237
569	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4			16.854			14.747		14.747
570	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4			60.765			47.093		47.093
571	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10	3	4			31.300			25.040		25.040
572	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4			41.733			33.386		33.386
573	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4			107.313			83.168		83.168
574	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4			62.599			48.514		48.514
575	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4			8.828			7.725		7.725
576	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4			14.561			12.741		12.741
577	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5			1.376			1.254		1.254
578	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4			15.822			13.844		13.844
579	M202.0070	Bàn dằn	200	10	3,5	4			26.828			23.475		23.475
580	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4			9.745			8.527		8.527
581	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4			15.249			13.343		13.343
582	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4			9.057			7.925		7.925
583	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4			8.369			7.323		7.323

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
584	M202.0075	Máy phân tích hạt Lazer	200	10	2,5	4			82.778			64.153		64.153
585	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4			67.071			51.980		51.980
586	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4			7.911			6.922		6.922
587	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4			83.466			64.686		64.686
588	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4			7.452			6.521		6.521
589	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hóa lý của vật liệu)	200	10	1,2	4			2.364.900			1.679.079		1.679.079
590	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4			1.147			3.871		3.871
591	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4			909			3.068		3.068
592	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4			1.147			3.871		3.871
593	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4			803			2.710		2.710
594	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4			25.223			19.169		19.169
595	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4			9.057			7.155		7.155
596	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4			42.306			33.845		33.845
597	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4			67.071			51.980		51.980
598	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4			153.517			116.673		116.673
599	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4			64.204			49.758		49.758
600	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4			8.599			7.524		7.524



TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
601	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4			1.200			1.050		1.050
602	M202.0093	Bình hút âm	200	10	3,5	4			500			438		438
603	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4			22.000			19.250		19.250
604	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4			16.360			14.315		14.315
605	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4			200			162		162
606	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4			1.200			972		972
607	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4			2.800			2.268		2.268
608	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4			1.800			1.458		1.458
609	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4			1.500			1.215		1.215
610	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4			1.200			1.230		1.230
611	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở âm	200	10	6,5	4			5.000			5.125		5.125
612	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4			2.500			2.563		2.563
613	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4			500			513		513
614	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4			1.900			1.948		1.948
615	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4			90.000			87.750		87.750
616	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4			80.000			78.000		78.000
617	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4			1.500			1.538		1.538
618	M202.0109	Khuôn đập mẫu	200	10	6,5	4			440			451		451
619	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4			20.455			16.569		16.569
620	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4			124.150			94.354		94.354
621	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4			3.500			2.888		2.888
622	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4			200			165		165
623	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4			350			289		289

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
624	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4			1.200			990		990
625	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4			18.000			14.850		14.850
626	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4			281.375			218.066		218.066
627	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4			6.500			5.363		5.363
628	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4			15.000			12.375		12.375
629	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4			2.500			2.188		2.188
630	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4			1.500			1.313		1.313
631	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4			2.500			2.188		2.188
632	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4			3.500			3.063		3.063
633	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4			2.500			2.188		2.188
634	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4			3.000			2.625		2.625
635	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4			5.000			4.375		4.375
636	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử	200	10	3,5	4			5.000			4.375		4.375
637	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4			15.000			12.375		12.375
638	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4			220.000			170.500		170.500
639	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4			220.000			170.500		170.500
640	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4			5.000			4.125		4.125
641	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4			9.900			8.168		8.168
642	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4			3.500			2.888		2.888
643	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4			18.000			14.850		14.850

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
644	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4			4.500			3.713		3.713
645	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4			25.000			20.625		20.625
646	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4			10.000			8.250		8.250
647	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4			50.000			38.750		38.750
648	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4			60.000			46.500		46.500
649	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4			36.500			28.288		28.288
650	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4			10.000			8.100		8.100
651	M202.0142	Máy thấm	200	10	2,2	4			19.900			16.119		16.119
652	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4			210.000			159.600		159.600
653	M202.0144	Máy thử độ bụi	200	10	1,8	4			5.000			3.950		3.950
654	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4			4.500			3.555		3.555
655	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4			80.000			59.200		59.200
656	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4			5.500			4.813		4.813
657	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4			15.000			13.125		13.125
658	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4			10.000			8.750		8.750
659	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4			10.000			8.750		8.750
660	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4			5.000			4.375		4.375
661	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4			1.500			1.313		1.313
662	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4			5.000			4.375		4.375
663	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4			5.000			4.375		4.375
664	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sử vệ sinh	200	10	2,8	4			15.000			12.600		12.600

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
665	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4			10.000			8.400		8.400
666	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4			5.000			4.200		4.200
667	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4			60.000			47.400		47.400
668	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4			139			117		117
669	M202.0160	Vi kế	200	10	2,8	4			139			117		117
670	M202.0161	Máy scanner (khổ Ao)	150	13	3	4			119.581			149.078		149.078
671	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4			99.975			84.979		84.979
672	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4			10.089			9.630		9.630
673	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4			18.917			17.627		17.627
674	M202.0165	Bể ổn nhiệt	200	10	3,5	4			7.452			6.521		6.521
675	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4			500			1.350		1.350
676	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4			27.000			22.275		22.275
677	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4			1.500			1.538		1.538
678	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4			303.030			234.848		234.848
679	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4			500			513		513
680	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4			1.200			1.230		1.230
681	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4			1.200			1.230		1.230
682	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4			1.900			1.948		1.948
683	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4			2.200			1.782		1.782
684	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4			3.000			2.625		2.625
685	M202.0176	Khoáng chuẩn	200	10	3,5	4			1.000			875		875
686	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4			37.261			28.877		28.877
687	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4			10.000			8.750		8.750

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
688	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4			2.056.833			1.645.466		1.645.466
689	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4			1.200			2.967		2.967
690	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4			3.979			3.482		3.482
691	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4			25.000			20.625		20.625
692	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4			6.306			5.876		5.876
693	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4			114.350			88.621		88.621
694	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4			62.599			48.514		48.514
695	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4			8.369			7.323		7.323
696	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4			25.000			21.875		21.875
697	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4			62.000			48.050		48.050
698	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4			35.656			27.633		27.633
699	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4			6.800			5.950		5.950
700	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4			5.500			4.813		4.813
701	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính	220	10	1,4	4			18.000			12.600		12.600
702	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4			18.000			14.850		14.850
703	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính	220	10	1,4	4			18.000			12.600		12.600
704	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4			19.900			16.119		16.119
705	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4			20.000			20.500		20.500
706	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4			150			154		154

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
707	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4			6.000			6.150		6.150
708	M202.0199	Súng bột nẩy	200	10	3,5	4			9.000			7.875		7.875
709	M202.0200	Thiết bị đo góc nghiêng của cát	200	10	2,5	4			2.000			1.650		1.650
710	M202.0201	Thiết bị đo góc nghiêng tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4			1.500			1.238		1.238
711	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4			1.800			1.575		1.575
712	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4			1.500			1.313		1.313
713	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4			10.000			8.750		8.750
714	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4			10.000			8.750		8.750
715	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4			1.387.200			1.075.080		1.075.080
716	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4			40.000			33.000		33.000
717	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4			1.000			1.025		1.025
718	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4			546.000			436.800		436.800
719	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4			3.500			3.588		3.588
III	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP												
720	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5			508.246			404.287		404.287
721	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5			49.988			39.763		39.763
722	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5			210.613			167.533		167.533
723	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5			1.000.900			796.170		796.170
724	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5			946.212			752.669		752.669
725	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5			1.618.868			1.287.736		1.287.736
726	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5			507.559			403.740		403.740
727	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5			955.957			760.420		760.420
728	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5			19.835			16.679		16.679



TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 1 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 1 (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy khu vực 2 (đồng/ca)	Giá ca máy khu vực 2 (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
729	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5			182.524			145.190		145.190
730	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5			174.957			139.170		139.170
731	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5			150.307			119.562		119.562
732	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5			36.574			29.093		29.093
733	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5			179.658			142.910		142.910
734	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5			61.109			48.609		48.609
735	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5			104.905			83.447		83.447
736	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5			365.277			290.561		290.561
737	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5			73.491			58.459		58.459
738	M203.0019	Máy đo vụn năng	220	10	3,5	5			151.224			120.292		120.292
739	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5			521.317			414.684		414.684
740	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hóa dầu	220	10	3,5	5			374.105			297.584		297.584
741	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5			133.224			105.974		105.974
742	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5			184.244			146.558		146.558
743	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5			166.702			132.604		132.604
744	M203.0025	Mê gồm mét	220	10	3,5	5			50.446			40.128		40.128
745	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5			86.332			68.673		68.673
746	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5			499.762			397.538		397.538